

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

MỤC LỤC

---oOo---

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2- BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 9
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 13
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	14 - 55

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Thông tin chung về Ngân hàng:

Thành lập:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á ("Ngân hàng") được thành lập và đăng ký hoạt động tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được chuyển đổi trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Tài chính Cổ phần Sài Gòn và Ngân hàng Thương mại cổ phần Nông thôn Đà Nẵng theo Quyết định số 440/QĐ-NHNN ngày 9 tháng 5 năm 2003 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN"). Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 9 tháng 5 năm 2003 do NHNNVN cấp, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302963695 ngày 19 tháng 6 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận điều chỉnh gần nhất lần thứ 24 ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy phép hoạt động của Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày cấp.

Hoạt động chính của Ngân Hàng:

- Huy động vốn ngân, trung và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, kỳ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá theo sự chấp thuận của NHNNVN;
- Nhận các nguồn vốn ủy thác đầu tư;
- Nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước;
- Cho vay ngắn, trung và dài hạn các tổ chức kinh tế và cá nhân;
- Chiết khấu các hối phiếu thương mại, trái phiếu và các giấy tờ có giá;
- Góp vốn mua cổ phần theo tỷ lệ cho phép và tham gia liên doanh;
- Cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng;
- Thực hiện trao đổi kinh doanh ngoại tệ và vàng;
- Thực hiện thanh toán quốc tế; và
- Các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Tên viết tắt: VIETABANK

Trụ sở chính: 34A-34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Ngân hàng được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông PHƯƠNG HỮU VIỆT	Chủ tịch
Ông PHAN VĂN TỚI	Phó Chủ tịch
Bà PHƯƠNG THANH NHUNG	Phó Chủ tịch
Ông NGÔ TÁN DŨNG	Phó Chủ tịch
Ông LÊ ĐẮC CÙ	Thành viên
Ông NGUYỄN XUÂN LUẬT	Thành viên (đến ngày 26/4/2016)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà NGUYỄN KIM PHƯỢNG	Trưởng ban
Bà NGUYỄN THỊ HOAN	Thành viên
Ông PHƯƠNG MINH TUẤN	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà PHƯƠNG THANH NHUNG	Tổng Giám Đốc (đến ngày 06/5/2016)
Ông LÊ XUÂN VŨ	Tổng Giám đốc (từ ngày 28/11/2016 đến hết ngày 20/3/2017)
Ông NGUYỄN VĂN HẢO	Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 21/3/2017)
Ông PHẠM LINH	Phó Tổng Giám đốc thường trực (từ ngày 10/10/2015)
Bà NGUYỄN THỊ THU HẠNH	Phó Tổng Giám đốc điều hành (từ ngày 06/5/2016)
Ông LÁ QUANG TRUNG	Phó Tổng Giám đốc
	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 8/3/2016)
	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng

Người đại diện theo pháp luật trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông PHƯƠNG HỮU VIỆT

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Tp. Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN HẢO

Quyền Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TÀI CHÍNH TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 1216572-HN/AISC-DN6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Á ("Ngân hàng"), được lập ngày 20 tháng 4 năm 2017, từ trang 06 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán của Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St., Cau Giay Dist., Ha Noi

Branch in Đà Nẵng : 190, 3/2 St., Hai Chau Dist., Da Nang City
Representative in Cần Thơ : 243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist., Can Tho City
Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bang Dist., Hải Phòng

Tel : (04) 3782 0045 /46 /47 Fax : (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn
Tel : (0511) 3747 619 Fax : (0511) 3747 620 Email: aiscch@gmail.com
Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765
Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phù nhận ý kiến trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất số V.11.3. Theo đó, tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, trong tổng số lãi phải thu từ cho vay khách hàng có khoản lãi phải thu từ ba khách hàng vay đã được NHNN Việt Nam phê duyệt lộ trình xử lý đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Do đó, Ngân hàng đã không thực hiện hạch toán các khoản lãi phải thu này theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh IV.2 - "Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi".

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Á cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 25 tháng 4 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN



PHẠM THỊ THANH MAI

Số GCNĐKHNKT: 1044-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

~~Tp. HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2017~~



PHẠM THỊ HỒNG UYÊN

Số GCNĐKHNKT: 0794-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	394.046.806.149	334.550.243.535
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	250.032.797.911	506.560.690.117
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.03	10.190.226.386.090	4.579.602.212.211
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		9.902.159.386.090	4.295.032.212.211
2. Cho vay các TCTD khác		288.067.000.000	284.570.000.000
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.04	1.368.722.198.188	104.235.636.547
1. Chứng khoán kinh doanh		1.370.884.561.726	107.527.745.273
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(2.162.363.538)	(3.292.108.726)
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI. Cho vay khách hàng		30.005.618.863.723	20.039.701.178.538
1. Cho vay khách hàng	V.5.1	30.415.689.594.862	20.267.711.996.409
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5.2	(410.070.731.139)	(228.010.817.871)
VII. Hoạt động mua nợ	V.06	2.950.946.560	38.991.877.497
1. Mua nợ		2.950.946.560	38.991.877.497
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.07	13.817.018.012.990	11.056.464.135.287
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		11.337.818.757.754	8.652.036.555.139
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.904.722.289.224	2.699.949.989.750
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(425.523.033.988)	(295.522.409.602)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.08	247.433.630.000	315.653.224.400
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		247.433.630.000	315.653.224.400
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
X. Tài sản cố định		244.343.268.162	278.541.673.262
1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	117.966.525.639	134.527.052.394
<i>a. Nguyên giá TSCĐ</i>		287.239.792.343	283.592.467.522
<i>b. Hao mòn TSCĐ</i>		(169.273.266.704)	(149.065.415.128)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
<i>a. Nguyên giá TSCĐ</i>		-	-
<i>b. Hao mòn TSCĐ</i>		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.10	126.376.742.523	144.014.620.868
<i>a. Nguyên giá TSCĐ</i>		212.218.049.940	223.542.356.340
<i>b. Hao mòn TSCĐ</i>		(85.841.307.417)	(79.527.735.472)
XI. Bất động sản đầu tư			
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản Có khác	V.11	4.944.799.274.606	4.623.877.782.701
1. Các khoản phải thu		1.909.738.375.460	1.213.189.487.747
2. Các khoản lãi, phí phải thu		2.802.403.747.867	3.005.872.361.055
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác		232.657.151.279	404.815.933.899
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		61.465.192.184.379	41.878.178.654.095

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước			
		-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác			
V.12		23.827.278.940.897	12.865.360.797.326
1. Tiền gửi của các TCTD khác		12.619.005.257.542	5.010.920.378.989
2. Vay các TCTD khác		11.208.273.683.355	7.854.440.418.337
III. Tiền gửi của khách hàng			
V.13		32.189.715.999.129	24.439.799.870.488
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			
		-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			
V.14		43.473.180.000	26.134.500.000
VI. Phát hành giấy tờ có giá			
V.15		675.349.403.443	8.477.026.500
VII. Các khoản nợ khác			
V.16		711.722.889.176	618.848.427.523
1. Các khoản lãi, phí phải trả		653.149.679.227	508.888.150.992
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		58.573.209.949	109.960.276.531
4. Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		57.447.540.412.645	37.958.620.621.837

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	31/12/2016	01/01/2016	Thuyết minh
VIII. Vốn chủ sở hữu	4.017.651.771.734	3.919.558.032.258	V.17
1. Vốn của ICTD	3.500.102.398.945	3.500.102.398.945	
a. Vốn điều lệ	3.499.990.470.000	3.499.990.470.000	
b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định	-	-	
c. Thặng dư vốn cổ phần	98.600.000	98.600.000	
d. Cổ phiếu quỹ	-	0	
e. Cổ phiếu ưu đãi	-	0	
f. Vốn khác	13.328.945	13.328.945	
2. Quỹ của TCTD	163.359.967.758	148.445.464.182	
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	
5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	354.189.405.031	271.010.169.131	
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	61.465.192.184.379	41.878.178.654.095	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2016	01/01/2016	Thuyết minh
1. Bảo lãnh vay vốn	-	-	
2. Cam kết giao dịch hối đoái	1.396.017.000.000	470.635.000.000	
2.1 Cam kết mua ngoại tệ	731.247.000.000	470.635.000.000	
2.2 Cam kết bán ngoại tệ	664.770.000.000	-	
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi	-	-	
2.4 Cam kết giao dịch tương lai	-	-	
3. Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-	
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	102.043.867.730	23.095.745.509	
5. Bảo lãnh khác	454.761.755.695	55.545.694.032	
6. Các cam kết khác	-	-	

Người lập biểu



NGUYỄN HỮU CƯỜNG

Kế toán trưởng



LÊ QUANG TRUNG

Tp. Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2017



NGUYỄN VĂN HẢO

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.18	3.141.131.640.966	2.871.174.154.522
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.19	2.307.664.980.223	1.768.795.035.366
I. Thu nhập lãi thuần		833.466.660.743	1.102.379.119.156
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		14.783.287.121	11.812.985.086
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		19.056.191.230	15.834.738.833
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.20	(4.272.904.109)	(4.021.753.747)
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.21	(68.955.621.559)	(264.140.599.708)
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.22	119.945.669.959	5.901.023.594
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.23	(87.366.739.860)	29.908.336.738
5. Thu nhập từ hoạt động khác		180.484.357.466	147.646.623.230
6. Chi phí hoạt động khác		29.252.115.658	146.948.304.227
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.24	151.232.241.808	698.319.003
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.25	10.366.653.680	4.598.055.219
VIII. Chi phí hoạt động	VI.26	485.257.225.366	438.876.506.250
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		469.158.735.296	436.445.994.005
X.1 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	VI.27	362.676.091.145	321.116.648.613
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		106.482.644.151	115.329.345.392
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		7.052.620.310	33.362.702.713
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	VI.28	7.052.620.310	33.362.702.713
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		99.430.023.841	81.966.642.679
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.17.2	284	250

Người lập biểu



NGUYỄN HỮU CƯỜNG

Kế toán trưởng



LÃ QUANG TRUNG

Tp. Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2017

Quyền Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN HẢO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.344.600.254.154	2.095.662.603.630
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(2.165.836.556.083)	(1.617.809.547.709)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(4.272.904.109)	(14.586.703.902)
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(36.376.691.460)	(13.141.219.126)
05. Thu nhập khác		(29.383.936.069)	(76.403.197.753)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(455.203.097.693)	(408.942.912.332)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(33.891.343.794)	(9.744.806.801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		619.635.724.946	(44.965.783.993)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		(3.497.000.000)	(284.570.000.000)
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(4.025.040.439.344)	140.061.912.688
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(10.111.936.667.516)	(4.484.733.311.177)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(50.672.666.235)	(88.683.850.352)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(592.239.843.666)	653.822.174.942

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2015	Thuyết minh
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	(109.436.812.290)	
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	10.961.918.143.571	1.228.859.545.798	
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	7.749.916.128.641	4.660.053.546.798	
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	666.872.376.943	8.477.026.500	
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	17.338.680.000	13.703.250.000	
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	4.066.544.648	
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	63.907.594.822	(8.393.356.062)	
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(1.336.284.365)	-	
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5.294.865.747.797	1.688.260.887.500	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ	(18.120.002.500)	(72.860.041.404)	
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	54.763.850.910	133.518.761.201	
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	
04. Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-	
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-	
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-	
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(55.275.000.000)	
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	68.219.594.400	81.089.183.138	
09. Tiền thu có tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	10.366.653.680	4.598.055.219	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	115.230.096.490	91.070.958.154	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	231.300.200.000
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Có tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(69.310.750)
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	231.230.889.250
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.410.095.844.287	2.010.562.734.964
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		5.136.143.145.863	3.125.580.410.959
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	VII.29	10.546.238.990.150	5.136.143.145.863

Người lập biểu



NGUYỄN HỮU CƯỜNG

Kế toán trưởng



LÊ QUANG TRUNG

Tp. Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng TMCP Việt Á được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302963695 ngày 19 tháng 6 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 24 ngày 10 tháng 03 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 9 tháng 5 năm 2003 do NHNNVN cấp. Giấy phép hoạt động của Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần

3. Hoạt động chính của ngân hàng

- Huy động vốn ngân, trung và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, kỳ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá theo sự chấp thuận của NHNNVN;
- Nhận các nguồn vốn ủy thác đầu tư;
- Nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước;
- Cho vay ngắn, trung và dài hạn các tổ chức kinh tế và cá nhân;
- Chiết khấu các hối phiếu thương mại, trái phiếu và các giấy tờ có giá;
- Góp vốn mua cổ phần theo tỷ lệ cho phép và tham gia liên doanh;
- Cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng;
- Thực hiện trao đổi kinh doanh ngoại tệ và vàng;
- Thực hiện thanh toán quốc tế; và
- Các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

4. Trụ sở chính:

Số 34A-34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Số chi nhánh: 18 (mười tám)

Số công ty con: 01 (một)

5. Công ty con:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên Công ty và địa chỉ</i>	<i>Giấy phép thành lập</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản NHTMCP Việt Á	2764/QĐ-NHNN ngày 18/11/2010	Quản lý nợ và khai thác tài sản	500.000.000.000	100%

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2016: 1.582 người. (Tại ngày 31/12/2015: 1.653 người)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Việt Nam đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Việt Á và Công ty con - Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản NHTMCP Việt Á, gọi tắt là ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Tập đoàn" thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Tập đoàn" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Ngân hàng TMCP Việt Á theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Ngân hàng TMCP Việt Á. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và Ngân hàng TMCP Việt Á.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Tập đoàn" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Tập đoàn", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Tập đoàn" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

2. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2016

VND/USD : 22.159	VND/JPY: 183,88	VND/1 CHỈ VÀNG: 3.635.000
VND/CAD: 16.725	VND/AUD: 16.316	
VND/EUR: 22.603	VND/SGD: 15.627	
VND/GBP: 26.529	VND/CHF: 21.106	

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Ghi nhận và đo lường các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm; Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại các khoản cho vay và trích lập rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn với vai trò không phải là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vau hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày cuối quý 4, Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày làm việc cuối của tháng 11) trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam, và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong công văn số 8499/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng, và công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn nhằm thu lợi từ việc chênh lệch giá.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết, nhưng đã đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom, giá thị trường là giá bình quân của Thị trường Upcom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom nhưng được tự do mua bán trên thị trường, giá thị trường là giá bình quân của các giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng và phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 5.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, từ năm 2015 trở về trước, Ngân hàng đã trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động tối thiểu tương ứng 20% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt. Theo công văn số 895/NHNN-TTGSNH.m ngày 10/9/2015 và công văn số 1045/NHNN-TTGSNH.m ngày 29 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng nhà nước chấp thuận cho Ngân hàng được trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt trong thời hạn 10 năm, và không áp dụng hồi tố.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

- Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh được nêu ở thuyết minh mục số 6.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

- Chứng khoán nợ

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 5.

Đối với các loại chứng khoán nợ đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Nếu chứng khoán được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

7.1. Kế toán các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

7.2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009, và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự. Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

10. Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>25 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 8 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 - 7 năm</i>
<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>3 - 5 năm</i>
<i>TSCĐ khác</i>	<i>4 - 25 năm</i>

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***11. Kế toán các giao dịch thuế tài sản**

Thuê hoạt động: là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn trả hỏi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

13. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nhóm nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Dự phòng trợ cấp thôi việc: Theo luật lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính từ ngày bắt đầu làm việc đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Ngân hàng đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chi được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính, thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

16. Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của Tổ chức tín dụng

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, thay mặt cho cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên nhận ủy thác và bên ủy thác đối với lợi nhuận, phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được quy định trong hợp đồng ủy thác.

Các hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để cho vay lại khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, như đề cập tại thuyết minh mục số 5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt bằng VND	250.063.591.800	182.456.500.700
Tiền mặt bằng ngoại tệ	48.604.158.549	43.387.053.145
Vàng tiền tệ	95.379.055.800	108.706.689.690
Tổng cộng	394.046.806.149	334.550.243.535

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	250.032.797.911	506.560.690.117
<i>Bảng VND</i>	<i>174.408.405.604</i>	<i>431.586.082.718</i>
<i>Bảng vàng và ngoại tệ</i>	<i>75.624.392.307</i>	<i>74.974.607.399</i>
Tổng cộng	250.032.797.911	506.560.690.117

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền gửi không kỳ hạn	4.402.159.386.090	495.032.212.211
<i>Bảng VND</i>	<i>4.314.430.762.681</i>	<i>416.008.491.148</i>
<i>Bảng ngoại hối</i>	<i>87.728.623.409</i>	<i>79.023.721.063</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	5.500.000.000.000	3.800.000.000.000
<i>Bảng VND (*)</i>	<i>5.500.000.000.000</i>	<i>3.800.000.000.000</i>
Cộng	9.902.159.386.090	4.295.032.212.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Chi tiết các khoản gửi có kỳ hạn bằng VND tại các tổ chức tín dụng như sau:

	Số tiền	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Liên Việt	200.000.000.000	05/01/2017
Ngân hàng TMCP Liên Việt	300.000.000.000	15/02/2017
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	500.000.000.000	04/01/2017
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	200.000.000.000	13/01/2017
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	500.000.000.000	14/02/2017
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	500.000.000.000	16/02/2017
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	500.000.000.000	17/01/2017
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	600.000.000.000	20/01/2017
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	700.000.000.000	24/01/2017
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	1.000.000.000.000	03/01/2017
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	500.000.000.000	06/01/2017
Tổng cộng	5.500.000.000.000	
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	31/12/2016	01/01/2016
Bằng ngoại hối	288.067.000.000	284.570.000.000
Cộng	288.067.000.000	284.570.000.000
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	10.190.226.386.090	4.579.602.212.211

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác

- Nợ đủ tiêu chuẩn	5.788.067.000.000	31/12/2016	01/01/2016
Cộng	5.788.067.000.000	4.084.570.000.000	4.084.570.000.000

4. Chứng khoán kinh doanh

4.1 Chứng khoán Nợ	31/12/2016	01/01/2016
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	1.331.434.500.000	-
Cộng	1.331.434.500.000	-

4.2 Chứng khoán Vốn

- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	39.450.061.726	31/12/2016	01/01/2016
Cộng	39.450.061.726	107.527.745.273	107.527.745.273

4.3 Chứng khoán kinh doanh khác

4.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	31/12/2016	01/01/2016
	(2.162.363.538)	(3.292.108.726)

Trong đó: - Dự phòng giảm giá

- Dự phòng chung -

- Dự phòng cụ thể -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.5	Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh	31/12/2016	01/01/2016
	Chứng khoán Nợ:	1.331.434.500.000	-
	+ <i>Đã niêm yết</i>	1.331.434.500.000	-
	+ <i>Chưa niêm yết</i>	-	-
	Chứng khoán Vốn:	39.450.061.726	107.527.745.273
	+ <i>Đã niêm yết</i>	38.946.061.726	107.023.745.273
	+ <i>Hủy niêm yết</i>	504.000.000	504.000.000
5.	Cho vay khách hàng	31/12/2016	01/01/2016
5.1	Cho vay khách hàng	31/12/2016	01/01/2016
	Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	30.378.476.824.058	20.227.299.432.186
	Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	31.070.374.804	18.987.210.880
	Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	6.142.396.000	21.425.353.343
	Tổng cộng	30.415.689.594.862	20.267.711.996.409
	- Phân tích chất lượng nợ cho vay	31/12/2016	01/01/2016
	Nợ đủ tiêu chuẩn	29.729.194.312.968	19.078.104.378.476
	Nợ cần chú ý	35.469.481.610	730.827.130.765
	Nợ dưới tiêu chuẩn	309.791.704.057	9.736.187.288
	Nợ nghi ngờ	7.253.711.894	71.959.903.858
	Nợ có khả năng mất vốn	333.980.384.333	377.084.396.022
	Tổng cộng	30.415.689.594.862	20.267.711.996.409
	- Phân tích dư nợ theo thời gian	31/12/2016	01/01/2016
	Nợ ngắn hạn	5.487.108.778.015	5.235.772.704.372
	Nợ trung hạn	6.860.408.575.643	5.030.448.139.903
	Nợ dài hạn	18.068.172.241.204	10.001.491.152.134
	Tổng cộng	30.415.689.594.862	20.267.711.996.409
	- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp	31/12/2016	01/01/2016
	Doanh nghiệp nhà nước	-	434.000.000
	Công ty trách nhiệm hữu hạn	4.720.100.805.103	3.403.315.200.276
	Công ty cổ phần	22.478.952.989.088	13.723.246.527.499
	Cá nhân và khách hàng khác	3.216.635.800.671	3.140.716.268.634
	Tổng cộng	30.415.689.594.862	20.267.711.996.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2016	01/01/2016
Xây dựng	5.883.570.973.129	5.310.060.542.985
Thương mại, sản xuất và chế biến	3.657.933.204.756	3.463.664.226.191
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	941.461.179.918	974.976.692.739
Nông nghiệp và lâm nghiệp	831.243.650.106	678.540.081.392
Cá nhân và các ngành nghề khác	19.101.480.586.953	9.840.470.453.102
Tổng cộng	30.415.689.594.862	20.267.711.996.409

5.2 Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

<u>Năm nay</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư đầu năm nay	140.710.665.286	87.300.152.585
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong năm	70.209.594.491	162.522.985.012
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(50.672.666.235)
Số dư cuối năm	210.920.259.777	199.150.471.362

Năm trước

Số dư đầu năm	105.282.000.000	83.504.631.016
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong năm	35.428.665.286	92.479.371.921
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(88.683.850.352)
Số dư cuối năm	140.710.665.286	87.300.152.585

Chi tiết số dư dự phòng cuối năm

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	410.070.731.139	228.010.817.871
+ <i>Dự phòng chung</i>	210.920.259.777	140.710.665.286
+ <i>Dự phòng cụ thể</i>	199.150.471.362	87.300.152.585
Cộng	410.070.731.139	228.010.817.871

6. Hoạt động mua nợ

- Mua nợ bằng VND	31/12/2016	01/01/2016
- Mua nợ bằng ngoại tệ	2.950.946.560	-
- Dự phòng rủi ro	-	38.991.877.497
Tổng cộng	2.950.946.560	38.991.877.497

Thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua:

- Nợ gốc đã mua	31/12/2016	01/01/2016
- Lãi của khoản nợ đã mua	2.950.946.560	38.991.877.497
Tổng cộng	2.950.946.560	41.497.692.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2016	01/01/2016
7.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	11.250.993.857.754	8.520.914.155.139
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	1.625.179.700.198	1.008.166.078.677
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	9.625.814.157.556	7.512.748.076.462
b. Chứng khoán Vốn	86.824.900.000	131.122.400.000
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	86.824.900.000	131.122.400.000
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(56.255.832.000)	(41.831.768.000)
<i>Trong đó: - Dự phòng giảm giá</i>	<i>(56.255.832.000)</i>	<i>(41.831.768.000)</i>
Tổng cộng	11.281.562.925.754	8.610.204.787.139

7.2. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (*)

	31/12/2016	01/01/2016
Tổng cộng	400.000.000.000	-

(*) Khoản đầu tư vào trái phiếu của các công ty sau:

Công ty phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số lượng trái phiếu	Giá trị đầu tư
Công ty CP Năng lượng Điện Biên Sông Hồng	108 tháng	11,5% trong 12 tháng đầu; thả nổi = lãi suất huy động + 4% trong thời gian còn lại	400	400.000.000.000
Tổng cộng				400.000.000.000

7.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	2.504.722.289.224	2.699.949.989.750
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(369.267.201.988)	(253.690.641.602)
Cộng	2.135.455.087.236	2.446.259.348.148

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	247.433.630.000	315.653.224.400
Tổng cộng	247.433.630.000	315.653.224.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

Tên	31/12/2016		01/01/2016	
	Gia gốc	Tỷ lệ phần vốn (%)	Gia gốc	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư dài hạn khác	247.433.630.000	11,00%	315.653.224.400	11,00%
Công ty CP Bảo Hiểm Hưng Vương	112.200.000.000	11,00%	112.200.000.000	11,00%
Quy đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	-	-	53.902.194.400	10,00%
Công ty CP Sơn Trà	49.500.000.000	8,25%	49.500.000.000	8,25%
Công ty CP Khoáng sản Yên Bái VPG	41.850.000.000	10,92%	41.850.000.000	10,92%
Công ty CP Nước khoáng Vĩnh Hảo	15.565.380.000	4,23%	15.565.380.000	4,23%
Công ty CP Kỹ Thuật Công Nghệ Sài Gòn	13.727.910.000	7,54%	13.727.910.000	7,54%
Công ty CP Sài Gòn Đầu Tư Kỹ Thuật Xây Dựng (ECL-Sai Gon)	10.183.620.000	11,00%	10.183.620.000	11,00%
Công ty CP Du Lịch Bà Rịa Vũng Tàu	-	-	9.060.000.000	1,61%
Công ty CP Du Lịch Minh Đạm	-	-	3.007.400.000	3,01%
Công ty CP Đài Qc Tâm Thông	-	-	2.250.000.000	2,25%
Công ty CP Thanh toán Quốc gia Việt Nam (Napas)	2.000.000.000	0,83%	2.000.000.000	1,36%
Công ty CP Thương mại Quốc tế ITC	904.720.000	10,00%	904.720.000	10,00%
Công ty CP Kim Hoàn Sài Gòn	672.000.000	8,00%	672.000.000	8,00%
Quy bảo lãnh cho các DN vừa và nhỏ TP.HCM	500.000.000	0,25%	500.000.000	0,25%
Công ty CP Đầu tư công nghệ hóa chất Lào Cai	330.000.000	0,11%	330.000.000	0,11%
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	247.433.630.000		315.653.224.400	

9. Tài sản cố định hữu hình
- Tang giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	85.213.158.013	135.139.625.490	55.985.885.605	7.253.798.414	283.592.467.522
Số dư đầu năm	-	1.126.513.900	5.758.760.000	53.900.000	6.939.173.900
- Mua trong năm	-	-	-	-	7.299.551.930
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.299.551.930	-	-	-	(10.091.771.721)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.985.422.247)	(192.504.799)	(2.248.939.585)	-	(499.629.288)
- Giảm khác	(409.229.822)	(32.396.666)	-	-	287.239.792.343
Số dư cuối năm	86.118.057.874	136.041.237.925	59.495.706.020	7.307.698.414	287.239.792.343
Giá trị hao mòn lũy kế	19.902.901.389	90.039.648.674	35.221.159.072	-	149.065.415.128
Số dư đầu năm	3.029.065.510	14.041.559.533	6.525.686.655	-	23.818.495.328
- Khấu hao trong năm	(1.536.258.388)	(240.999.953)	(81.472.762)	-	(3.520.244.286)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(32.396.666)	-	-	(90.399.466)
- Giảm khác	21.395.708.511	103.807.811.588	41.665.372.965	-	169.273.266.704
Số dư cuối năm	21.395.708.511	103.807.811.588	41.665.372.965	-	169.273.266.704
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	65.310.256.624	45.099.976.816	20.764.726.533	7.253.798.414	134.527.052.394
Số dư đầu năm	64.722.349.363	32.233.426.337	17.830.333.055	7.307.698.414	117.966.525.639
Số dư cuối năm	64.722.349.363	32.233.426.337	17.830.333.055	7.307.698.414	117.966.525.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm nay:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	123.325.827.741	94.525.293.214	5.691.235.385	223.542.356.340
- Tăng khác	11.180.828.600	-	-	11.180.828.600
- Thanh lý, nhượng bán	(22.505.135.000)			(22.505.135.000)
Số dư cuối năm	112.001.521.341	94.525.293.214	5.691.235.385	212.218.049.940
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	74.461.500.083	5.066.235.389	79.527.735.472
- Khấu hao trong năm	-	6.063.571.943	250.000.002	6.313.571.945
Số dư cuối năm	-	80.525.072.026	5.316.235.391	85.841.307.417
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	123.325.827.741	20.063.793.131	624.999.996	144.014.620.868
Số dư cuối năm	112.001.521.341	14.000.221.188	374.999.994	126.376.742.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản có khác

	31/12/2016	01/01/2016
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.361.399.646	11.733.005.669
2. Các khoản phải thu	1.905.376.975.814	1.201.456.482.078
3. Các khoản lãi, phí phải thu	2.802.403.747.867	3.005.872.361.055
4. Tài sản có khác	232.657.151.279	404.815.933.899
Tổng cộng	4.944.799.274.606	4.623.877.782.701

11.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình xây dựng Sở Giao dịch	-	7.371.606.023
+ Phần mềm tin dụng Nadara	3.028.144.000	3.028.144.000
+ Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ	977.134.500	977.134.500
+ Công trình xây dựng Chi nhánh Quy Nhơn	356.121.146	356.121.146
Cộng	4.361.399.646	11.733.005.669

11.2 Các khoản phải thu

	31/12/2016	01/01/2016
- Các khoản phải thu nội bộ	-	-
- Các khoản phải thu bên ngoài	1.905.376.975.814	1.201.456.482.078
+ <i>Phải thu từ hoạt động mua bán giấy tờ có giá, chứng khoán kinh doanh với Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia ("NSI")</i>	990.708.010.050	454.196.795.335
+ <i>Phải thu từ việc bán cổ phiếu</i>	204.600.000.000	246.200.000.000
+ <i>Tạm ứng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh</i>	450.000.000.000	450.000.000.000
+ <i>Tạm ứng án phí</i>	7.739.177.757	8.800.394.864
+ <i>Tạm ứng xây dựng, sửa chữa văn phòng</i>	8.917.785.476	5.064.151.405
+ <i>Tạm ứng cho các Thành viên Hội đồng Quản trị</i>	-	2.520.425.151
+ <i>Đặt cọc thuê trụ sở</i>	10.641.416.660	9.002.846.660
+ <i>Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam</i>	5.942.250.000	5.942.250.000
+ <i>Thuế GTGT đầu vào</i>	4.033.299.045	666.678.558
+ <i>Phải thu Công ty CP Năng lượng OTRAN</i>	44.135.299.045	-
+ <i>Phải thu Công ty CP Khoáng Sản Huy Hoàng</i>	2.200.000.000	-
+ <i>Tiền đặt cọc hợp đồng mua bất động sản</i>	152.882.930.793	-
+ <i>Các khoản phải thu bên ngoài khác</i>	23.576.806.988	19.062.940.105
Cộng	1.905.376.975.814	1.201.456.482.078

11.3 Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2016	01/01/2016
- Lãi phải thu từ cho vay khách hàng (*)	1.683.723.004.709	1.963.571.524.997
- Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	516.938.233.744	492.615.736.366
- Lãi phải thu từ khoản tiền gửi	529.242.509.414	477.185.099.692
- Lãi phải thu từ khoản ứng trước vốn cho hợp đồng hợp tác kinh doanh	72.500.000.000	72.500.000.000
Cộng	2.802.403.747.867	3.005.872.361.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*): Tại thời điểm 31/12/2016, trong tổng số lãi phải thu từ cho vay khách hàng có khoản lãi phải thu từ ba khách hàng vay với số tiền là 335 tỷ đồng đã được NHNN Việt Nam phê duyệt lộ trình xử lý đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Do đó, Ngân hàng đã không thực hiện hạch toán các khoản lãi phải thu này theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh IV.2 - " Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi".

11.4 Tài sản có khác	31/12/2016	01/01/2016
- Phải thu liên quan đến tài sản gán nợ đang chờ xử lý	17.679.643.454	177.298.840.707
- TS gán nợ Công ty Huỳnh Thông	-	177.298.840.707
- TS gán nợ LÊ VĂN TĂNG	6.898.590.014	-
- TS gán nợ LÊ HẢI TÙNG	7.500.000.000	-
- TS gán nợ CTY TNHH XD DV TM HAI TOAN	3.281.053.440	-
- Tài sản nhận gán nợ	164.388.780.425	175.331.360.425
- Nhận từ Cty TNHH Lan Anh	147.755.100.000	147.755.100.000
- Nhận từ Cty TNHH Nhật Thái	-	10.942.580.000
- Nhận từ các khách hàng cá nhân	16.633.680.425	16.633.680.425
- Chi phí chờ phân bổ	30.809.034.905	31.016.131.224
- Phải thu liên quan đến hợp đồng bán cổ phiếu kỳ hạn	14.280.000.000	14.280.000.000
- Vật liệu, công cụ lao động	804.605.368	3.302.160.605
- Số tiền gửi, kỳ phiếu trắng, séc	3.388.922.345	3.297.952.112
- Phải thu khác	1.306.164.782	289.488.826
Cộng	232.657.151.279	404.815.933.899
12. Tiền gửi và vay các TCTD khác		
12.1. Tiền gửi của các TCTD khác	31/12/2016	01/01/2016
a. Tiền gửi không kỳ hạn	4.314.005.257.542	320.920.378.989
- Bằng VND	4.314.005.257.542	320.920.378.989
b. Tiền gửi có kỳ hạn	8.305.000.000.000	4.690.000.000.000
- Bằng VND	8.305.000.000.000	4.690.000.000.000
Cộng	12.619.005.257.542	5.010.920.378.989
12.2. Vay các TCTD khác	31/12/2016	01/01/2016
- Bằng VND	10.875.930.315.463	7.372.721.062.000
- Bằng ngoại hối	332.343.367.892	481.719.356.337
Cộng	11.208.273.683.355	7.854.440.418.337
Tổng cộng tiền gửi của và vay TCTD khác	23.827.278.940.897	12.865.360.797.326
13. Tiền gửi của khách hàng		
- Thuyết minh theo loại tiền gửi	31/12/2016	01/01/2016
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.725.172.042.000	897.958.032.317
- Bằng VND	1.678.851.402.944	870.041.879.207
- Bằng vàng và ngoại tệ	46.320.639.056	27.916.153.110
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	30.171.847.396.400	23.288.552.619.431
- Bằng VND	29.243.303.856.521	22.358.436.352.976
- Bằng vàng và ngoại tệ	928.543.539.879	930.116.266.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tiền gửi của khách hàng (tiếp theo)

- Thuyết minh theo loại tiền gửi (tiếp theo)

Tiền gửi vốn chuyên dùng	31/12/2016	01/01/2016
Tiền gửi ký quỹ	5.468.481	5.411.484
- Bằng VND	292.691.092.248	253.283.807.256
- Bằng vàng và ngoại tệ	287.840.856.465	233.995.955.260
Tổng cộng	4.850.235.783	19.287.851.996
	32.189.715.999.129	24.439.799.870.488

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

Tiền gửi của TCKT	31/12/2016	01/01/2016
Doanh nghiệp nhà nước	8.089.119.762.017	5.200.510.191.912
Công ty CP, TNHH, Hợp danh, Tài chính, Công ty tư nhân	409.660.841.065	504.443.979.959
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.543.380.324.516	4.673.676.653.266
Tiền gửi của cá nhân và đối tượng khác	136.078.596.436	22.389.558.687
Tổng cộng	24.100.596.237.112	19.239.289.678.576
	32.189.715.999.129	24.439.799.870.488

14. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	31/12/2016	01/01/2016
Tổng cộng	43.473.180.000	26.134.500.000
	43.473.180.000	26.134.500.000

15. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Chứng chỉ tiền gửi	31/12/2016	01/01/2016
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VND	675.349.403.443	8.477.026.500
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng tới 5 năm bằng VND	301.474.823.743	8.477.026.500
Tổng cộng	373.874.579.700	-
	675.349.403.443	8.477.026.500

16. Các khoản nợ khác

Các khoản phải trả nội bộ	31/12/2016	01/01/2016
Các khoản phải trả bên ngoài (*)	-	-
Lãi và phí phải trả	47.352.933.750	97.027.442.762
Quý khen thưởng, phúc lợi	653.149.679.227	508.888.150.992
Tổng cộng	11.220.276.199	12.932.833.769
	711.722.889.176	618.848.427.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*): Các khoản phải trả bên ngoài bao gồm:

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước
- Án phí phải trả
- Chuyển tiền phải trả
- Các khoản chờ thanh toán
- Có tức phải trả
- Lãi tiền gửi phải trả định kỳ
- Tiền giữ hộ chờ thanh toán cho khách hàng
- Phải trả tiền mua bất động sản Ông Phạm Văn Dần
- Phải trả phí thẩm định tài sản
- Chuyển nhượng cổ phiếu
- Doanh thu chờ phân bổ
- Phải trả khác

1.911.896.247	29.679.469.180
-	21.499.588.656
11.261.495.062	13.658.565.938
13.176.000.031	13.200.492.511
-	6.566.689.834
6.815.368.376	4.707.155.240
4.000.000.000	4.000.000.000
600.000.000	-
520.078.000	-
-	469.860.000
39.415.938	20.231.109
9.028.680.096	3.225.390.294
47.352.933.750	97.027.442.762

Cộng

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

17.1. Bảo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tài chính	Quy dự trừ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2015	3.098.000.000,000	108.218.800,000	13.328,945	141.406	133.555,540,994	65.164,855,380	231.003,951,958	3.635,956,618,683
- Tăng vốn từ phát hành thêm cổ phiếu	231.300,200,000	-	-	-	-	-	-	231.300,200,000
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	81.966,642,679	81.966,642,679
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	8.196,664,268	4.098,332,134	(12.294,996,402)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(21.325,589,149)	(21.325,589,149)
- Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	(8.339,839,955)	(8.339,839,955)
Số dư tại ngày 31/12/2015	3.499,990,470,000	98.600,000	13.328,945	141,406	141,752,205,262	6,693,117,514	271,010,169,131	3,919,558,032,258
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	99,430,023,841	99,430,023,841
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	9,943,002,384	4,971,501,192	(14,914,503,576)	-
- Tang khác	-	-	-	-	-	-	805,302,413	805,302,413
- Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	(2,141,586,778)	(2,141,586,778)
Số dư tại ngày 31/12/2016	3.499,990,470,000	98.600,000	13.328,945	141,406	151,695,207,646	11,664,618,706	354,189,405,031	4,017,651,771,734

Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức và sau khi chia lãi cho các thành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

250	284
-----	-----

327.336.260	349.999.047
-------------	-------------

81.966.642.679	99.430.023.841
----------------	----------------

Năm 2015	Năm 2016
----------	----------

17.3. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/12/2016	01/01/2016
--	------------	------------

Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
---------	---------------	---------------	---------	---------------	---------------

- Vốn góp các thành viên khác

- Thặng dư vốn cổ phần

- Vốn khác

Tổng cộng

17.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

chưa công bố

không công bố

Năm 2015	Năm 2016
----------	----------

3.500.102.398.945	3.500.102.398.945	-	3.500.102.398.945	3.500.102.398.945	-
-------------------	-------------------	---	-------------------	-------------------	---

13.328.945	13.328.945	-	13.328.945	13.328.945	-
------------	------------	---	------------	------------	---

98.600.000	98.600.000	-	98.600.000	98.600.000	-
------------	------------	---	------------	------------	---

3.499.990.470.000	3.499.990.470.000	-	3.499.990.470.000	3.499.990.470.000	-
-------------------	-------------------	---	-------------------	-------------------	---

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17.4. Cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	349.999.047	349.999.047
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	349.999.047	349.999.047
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	349.999.047	349.999.047
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	349.999.047	349.999.047
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

18. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập lãi tiền gửi	120.195.523.439	20.112.787.517
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.242.441.392.999	1.568.032.523.388
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	583.985.302.453	702.371.184.132
- <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	-	-
- <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	583.985.302.453	702.371.184.132
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	7.602.744.618	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	186.906.677.457	580.657.659.485
Tổng cộng	3.141.131.640.966	2.871.174.154.522

19. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2016	Năm 2015
Trả lãi tiền gửi	1.923.564.798.496	1.369.986.136.301
Trả lãi tiền vay	369.077.889.653	389.463.375.875
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.553.519.942	167.313.689
Chi phí hoạt động tín dụng khác	12.468.772.132	9.178.209.501
Tổng cộng	2.307.664.980.223	1.768.795.035.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Thu phí dịch vụ	14.783.287.121	11.812.985.086
Thu dịch vụ thanh toán	8.367.039.040	8.756.517.072
Thu dịch vụ ngân quỹ	421.029.906	288.086.410
Thu khác về dịch vụ	5.995.218.175	2.768.381.604
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	19.056.191.230	15.834.738.833
Chi dịch vụ thanh toán	6.050.125.938	5.536.371.651
Chi về dịch vụ ngân quỹ	257.254.252	264.322.376
Chi khác về dịch vụ	12.748.811.040	10.034.044.806
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	(4.272.904.109)	(4.021.753.747)

21. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25.603.047.640	30.713.314.398
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	<i>19.125.333.472</i>	<i>21.795.991.460</i>
<i>Thu từ kinh doanh vàng</i>	<i>6.477.714.168</i>	<i>8.917.322.938</i>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	94.558.669.199	294.853.914.106
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	<i>31.600.604.046</i>	<i>37.593.484.537</i>
<i>Chi về kinh doanh vàng</i>	<i>62.958.065.153</i>	<i>257.260.429.569</i>
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(68.955.621.559)	(264.140.599.708)

22. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	119.945.034.515	7.045.310.780
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	329.945.744	2.245.930.198
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	799.164.000	2.243.155.444
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.129.745.188	3.344.798.456
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	119.945.669.959	5.901.023.594

23. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	11.249.174.845	68.740.104.738
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	84.991.014.705	-
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.624.900.000	41.831.768.000
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	3.000.000.000
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(87.366.739.860)	29.908.336.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

24. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập từ hoạt động khác	180.484.357.466	147.646.623.230
<i>Thu từ bán thanh lý tài sản cố định</i>	54.763.850.910	133.518.761.201
<i>Lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ</i>	5.778.962.879	116.012.637
<i>Thu nhập khác</i>	119.941.543.677	14.011.849.392
Chi phí từ hoạt động khác	29.252.115.658	146.948.304.227
<i>Giá trị số sách của TSCĐ được thanh lý</i>	26.954.298.859	56.417.244.445
<i>Chi phí phạt do vi phạm hợp đồng</i>	1.992.199	86.537.091.014
<i>Chi phí khác</i>	2.295.824.600	3.993.968.768
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	151.232.241.808	698.319.003

25. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2016	Năm 2015
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	10.366.653.680	4.598.055.219
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	10.366.653.680	4.598.055.219
Tổng cộng	10.366.653.680	4.598.055.219

26. Chi phí hoạt động

	Năm 2016	Năm 2015
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.141.557.487	459.527.163
2. Chi phí cho nhân viên	249.168.954.660	233.806.950.789
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	220.231.239.062	207.306.833.528
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	21.565.112.733	19.585.192.486
<i>Chi khác cho nhân viên</i>	7.372.602.865	6.914.924.775
3. Chi về tài sản	96.762.577.801	88.668.581.536
Trong đó:		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	30.054.127.673	31.126.814.772
<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	43.306.281.160	34.269.629.595
<i>Chi phí bảo dưỡng tài sản</i>	23.402.168.968	23.272.137.169
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	108.118.174.410	93.621.048.762
Trong đó:		
<i>Chi phí tiếp thị, khuyến mãi và in ấn</i>	3.858.845.517	3.020.787.172
<i>Thuế GTGT không được khấu trừ</i>	7.061.413.986	4.688.891.144
<i>Chi phí điện nước</i>	9.306.190.357	9.829.519.648
<i>Chi phí thông tin liên lạc</i>	3.282.373.198	3.260.889.747
<i>Chi phí khác</i>	84.609.351.352	72.820.961.051
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	30.065.961.008	22.320.398.000
Tổng cộng	485.257.225.366	438.876.506.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
27. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		
Dự phòng chung cho vay khách hàng		
Trích lập	90.573.169.230	75.293.762.702
Hoàn nhập	(20.363.574.739)	(39.865.097.416)
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng		
Trích lập	196.096.417.432	114.130.360.895
Hoàn nhập	(23.737.694.034)	(21.650.988.974)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC		
Trích lập	170.897.191.713	196.289.631.406
Hoàn nhập	(50.789.418.457)	(3.081.020.000)
Tổng cộng	362.676.091.145	321.116.648.613

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm 2016	Năm 2015
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	106.482.644.151	115.329.345.392
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
Trừ thu nhập được miễn thuế TNDN:	14.590.359.180	13.486.894.219
<i>Thu nhập từ góp vốn, liên doanh, mua cổ phần</i>	<i>14.590.359.180</i>	<i>13.486.894.219</i>
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	6.610.934.361	4.979.433.764
3. Thu nhập chịu thuế	98.503.219.332	106.821.884.937
4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	19.700.643.867	33.362.702.713
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(12.648.023.557)	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.052.620.310	33.362.702.713

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	31/12/2016	01/01/2016
29. Tiền và các khoản tương đương tiền	394.046.806.149	334.550.243.535
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	250.032.797.911	506.560.690.117
Tiền gửi tại NHNN	9.902.159.386.090	4.295.032.212.211
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	10.546.238.990.150	5.136.143.145.863
Tổng cộng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Các thông tin khác

30. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Năm 2016	Năm 2015
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.678	1.601
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	197.880.200.795	190.345.862.824
2. Tiền thưởng	14.232.533.809	11.474.995.599
3. Thu nhập khác	1.651.026.500	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	213.763.761.104	201.820.858.423
5. Tiền lương bình quân (đồng/người/năm)	117.926.222	118.891.857
6. Thu nhập bình quân (đồng/người/năm)	127.391.991	126.059.249

31. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chi tiêu	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
	Số dư đầu năm	Số phải nộp	
1. Thuế GTGT	350.179.265	4.438.725.696	8.572.882.566 (3.783.977.605)
2. Thuế TNDN	27.787.798.523	7.052.620.310	33.891.343.794 949.075.039
3. Thuế TNCN	872.143.900	7.874.802.314	8.034.436.448 712.509.766
4. Thuế nhà thầu	2.668.934	231.337.399	233.016.331 990.002
Tổng cộng	29.012.790.622	19.597.485.719	50.731.679.139 (2.121.402.798)

32. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị đến 31/12/2016	Giá trị đến 01/01/2016
32.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu		
Bất động sản gắn liền Quyền sử dụng đất hợp pháp	26.631.602.812.146	23.014.417.276.790
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	19.205.300.293.447	6.397.529.707.663
Hàng tồn kho	1.527.219.100.366	1.456.276.346.865
Máy móc thiết bị	776.076.017.857	767.398.595.749
Khác	75.705.950.042.897	27.839.406.001.186
Tổng	123.846.148.266.713	59.475.027.928.253

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chi tiêu	31/12/2016	01/01/2016
Bảo lãnh thanh toán	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	1.396.017.000.000	470.635.000.000
Cam kết mua ngoại tệ	731.247.000.000	470.635.000.000
Cam kết bán ngoại tệ	664.770.000.000	-
Cam kết giao dịch hoán đổi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra (tiếp theo)

Chỉ tiêu	31/12/2016	01/01/2016
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	102.043.867.730	23.990.034.005
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	<i>102.043.867.730</i>	<i>23.990.034.005</i>
Các cam kết khác	454.761.755.695	328.621.420.877
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	<i>222.637.928.167</i>	<i>203.607.890.064</i>
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	<i>92.803.809.471</i>	<i>99.772.365.557</i>
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	<i>3.908.005.000</i>	<i>1.936.650.000</i>
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	<i>135.412.013.057</i>	<i>23.304.515.256</i>
Tổng cộng	1.952.822.623.425	823.246.454.882

34. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 31/12/2016
Văn phòng Thành Ủy TP.HCM	Cổ đông	Chi phí lãi tiền gửi	35.776	-
		Số dư tiền gửi		(11.749.570)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hòa Bình	Cổ đông	Chi phí lãi tiền gửi	1.595.245	-
		Số dư tiền gửi	-	(6.772.899)
		Thu nhập cho vay	38.128.437.510	-
		Số dư cho vay	-	332.256.907.778
Công ty CP Rạng Đông	Cổ đông	Chi phí lãi tiền gửi	102.203	-
		Số dư tiền gửi		(10.108.113)
Công ty CP Tập đoàn Dầu tư Việt Phương	Cổ đông	Chi phí lãi tiền gửi	626.041	-
		Số dư tiền gửi		(6.415.037)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	Cổ đông	Chi phí lãi tiền gửi	14.123.221.013	-
		Số dư tiền gửi		(252.617.920.397)
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn - SJC	Cổ đông	Chi phí lãi tiền gửi	2.068.889	-
		Số dư tiền gửi		(31.550.769)
Thành viên Hội đồng Quản trị	Bên liên quan	Chi phí lãi tiền gửi	44.752.875	-
		Số dư tiền gửi		(302.316.246)
		Thù lao	3.825.333.334	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

34. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 31/12/2016
			Phải thu (Phải trả)	
		Chi phí lãi tiền gửi	163.836.250	-
Thành viên Ban kiểm soát	Bên liên quan	Số dư tiền gửi		(2.105.199.859)
		Thù lao	849.500.000	-
		Chi phí lãi tiền gửi	95.474	-
Thành viên Ban Tổng giám đốc	Bên liên quan	Số dư tiền gửi		(19.647.220)
		Lương, thưởng	5.390.787.409	-

35. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yếu cầu phải có các điều chỉnh hoặc cần được thuyết minh, công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

36. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	30.703.756.594.862	10.143.308.363.758	1.952.822.623.425	-
Ngoài nước	-	8.883.820.243	-	15.613.425.608.704

37. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

Ngân hàng trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý và bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận được trình bày từ trang 46 đến trang 48.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

38. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

38.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

38.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh IV.5.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

38.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thu tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thu tín dụng kèm chứng từ và thu tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

38.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

37. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Khu vực miền Bắc	Khu vực miền Trung	Khu vực miền Nam	Điều chỉnh	Tổng cộng
I. Doanh thu	5.391.043.802,055	1.206.500.199,914	2.164.377,942,248	(5.257.229.002,796)	3.504.692,941,421
1. Doanh thu lãi	5.171.569.517,603	1.197.758.979,028	2.029.032.147,131	(5.257.229.002,796)	3.141.131.640,966
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	1.962.900.128,290	544.215.221,116	634.016.291,560	-	3.141.131.640,966
<i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>	3.208.669.389,313	653.543.757,912	1.395.015.855,571	(5.257.229.002,796)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.861.014,107	2.379.744,257	10.542.528,757	-	14.783.287,121
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	217.613,270,345	6.361,476,629	124.803,266,360	-	348.778,013,334
II. Chi phí	5.381.658.819,442	993.051,650,725	1.918.052,738,754	(5.257.229.002,796)	3.035,534,206,125
1. Chi phí lãi	4.935.580,393,231	913,398,441,858	1.715,915,147,930	(5.257.229.002,796)	2.307,664,980,223
<i>Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	879,942,219,758	451,533,086,240	976,189,674,225	-	2.307,664,980,223
<i>Chi phí lãi từ nội bộ</i>	4.055,638,173,473	461,865,355,618	739,725,473,705	(5.257.229.002,796)	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	24.778,771,796	2.793,596,412	2.481,759,465	-	30.054,127,673
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	421.299,654,415	76.859,612,455	199,655,831,359	-	697,815,098,229
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	9,384,982,613	213,448,549,189	246,325,203,494	-	469,158,735,296
Chi phí dự phòng rủi ro	223,564,283,165	63,509,249,350	75,602,558,630	-	362,676,091,145
Kết quả kinh doanh bộ phận	(214,179,300,552)	149,939,299,839	170,722,644,864	-	106,482,644,151
III. Tài sản	47,595,884,261,299	6,227,010,586,082	7,642,297,336,998	-	61,465,192,184,379
1. Tiền mặt	68,479,047,369	52,401,915,905	273,165,842,875	-	394,046,806,149
2. Tài sản cố định	148,410,774,884	36,965,864,674	58,966,628,604	-	244,343,268,162
3. Tài sản khác	47,378,994,439,046	6,137,642,805,503	7,310,164,865,519	-	60,826,802,110,068
IV. Nợ phải trả	32,175,395,481,022	7,759,538,506,641	17,512,606,424,982	-	57,447,540,412,645
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	28,371,305,691,871	7,609,599,206,802	17,443,168,931,067	-	53,424,073,829,740
2. Nợ phải trả nội bộ	-	-	-	-	-
3. Nợ phải trả khác	3,804,089,789,151	149,939,299,839	69,437,493,915	-	4,023,466,582,905

37. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận chính yếu (tiếp theo)

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Khu vực miền Bắc	Khu vực miền Trung	Khu vực miền Nam	Điều chỉnh	Tổng cộng
I. Doanh thu	3.826.224.191.814	855.215.035.621	1.876.796.467.844	(3.905.976.693.584)	2.652.259.001.695
1. Doanh thu lãi	4.068.509.884.569	848.989.355.693	1.859.651.607.844	(3.905.976.693.584)	2.871.174.154.522
Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	1.970.633.152.857	354.052.358.667	546.488.642.998	-	2.871.174.154.522
Doanh thu lãi từ nội bộ	2.097.876.731.712	494.936.997.026	1.313.162.964.846	(3.905.976.693.584)	-
2. Doanh thu/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	(8.141.466.074)	882.342.740	3.237.369.587	-	(4.021.753.747)
3. Doanh thu/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác	(234.144.226.681)	5.343.337.188	13.907.490.413	-	(214.893.399.080)
II. Chi phí	3.654.381.385.145	742.955.086.379	1.724.453.229.750	(3.905.976.693.584)	2.215.813.007.690
1. Chi phí lãi	3.415.460.081.491	679.066.065.714	1.580.245.581.745	(3.905.976.693.584)	1.768.795.035.366
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	638.077.675.722	349.501.101.112	781.216.258.532	-	1.768.795.035.366
Chi phí lãi từ nội bộ	2.777.382.405.769	329.564.964.602	799.029.323.213	(3.905.976.693.584)	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	25.469.916.618	2.854.270.978	2.802.627.176	-	31.126.814.772
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	213.451.387.036	61.034.749.687	141.405.020.829	-	415.891.157.552
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	171.842.806.669	112.259.949.242	152.343.238.094	-	436.445.994.005
Chi phí dự phòng rủi ro	241.252.181.736	21.405.254.319	58.459.212.558	-	321.116.648.613
Kết quả kinh doanh bộ phận	(69.409.375.067)	90.854.694.923	93.884.025.536	-	115.329.345.392
III. Tài sản	20.966.825.622.976	6.274.858.110.242	14.636.494.920.877	-	41.878.178.654.095
1. Tiền mặt	216.312.881.635	45.418.841.850	72.818.520.050	-	334.550.243.535
2. Tài sản cố định	191.763.146.632	36.498.002.617	50.280.524.013	-	278.541.673.262
3. Tài sản khác	20.558.749.594.709	6.192.941.265.775	14.513.395.876.814	-	41.265.086.737.298
IV. Nợ phải trả	17.243.888.963.348	6.189.002.563.637	14.525.729.094.852	-	37.958.620.621.837
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	16.992.701.789.614	6.056.806.551.127	14.290.263.853.573	-	37.339.772.194.314
2. Nợ phải trả nội bộ	19.175.449.719	-	15.655.765	-	19.191.105.484
3. Nợ phải trả khác	232.011.724.015	132.196.012.510	235.449.585.514	-	599.657.322.039

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT A
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

37. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)
Báo cáo bộ phận thứ yếu

- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Hoạt động ngân hàng thương mại	Hoạt động đầu tư	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Hoạt động chung không phân bổ	Tổng cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận	173.348.935.345	408.030.808.148	2.157.986.865	(477.055.086.207)	106.482.644.151
Tài sản bộ phận	38.632.878.158.909	21.950.112.074.922	5.972.165.395	876.229.785.153	61.465.192.184.379
Nợ phải trả bộ phận	38.278.300.032.341	19.175.232.065.463	(5.991.685.159)	-	57.447.540.412.645

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Hoạt động ngân hàng thương mại	Hoạt động đầu tư	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Hoạt động chung không phân bổ	Tổng cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận	84.863.892.088	312.554.683.075	78.175.426.483	(360.264.656.254)	115.329.345.392
Tài sản bộ phận	31.298.800.605.522	8.967.689.779.539	492.035.662.120	1.119.652.606.914	41.878.178.654.095
Nợ phải trả bộ phận	29.306.584.066.698	8.652.036.555.139	-	-	37.958.620.621.837

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT A
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

38.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Từ 5 năm	Tổng
I.Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	394.047	-	-	-	-	-	394.047
II.Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	250.033	-	-	-	-	-	250.033
III.Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	7.302.159	2.600.000	288.067	-	-	10.190.226
IV.Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.370.885	-	-	-	-	-	1.370.885
VI.Cho vay khách hàng (*)	686.495	-	4.707.800	13.268.453	11.741.257	11.684	-	30.415.689
VII.Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	2.951	-	2.951
VIII.Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.991.547	-	955.406	707.584	9.588.004	-	14.242.541
IX.Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	247.434	*	-	-	-	-	247.434
X.Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	244.343	-	-	-	-	-	244.343
XI.Tài sản Có khác (*)	-	4.944.799	-	-	-	-	-	4.944.799
Tổng Tài sản	686.495	10.193.055	12.259.992	16.823.859	12.736.908	9.602.639	-	62.302.948
Nợ phải trả								
I.Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	12.777.899	9.763.530	1.280.011	5.839	-	23.827.279
II.Tiền gửi của khách hàng	-	-	10.866.435	5.908.828	13.578.300	1.835.580	572	32.189.715
IV.Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	43.473	43.473
V.Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	301.475	373.875	-	675.350
VI.Các khoản nợ khác	-	711.723	711.723	-	-	-	-	711.723
Tổng Nợ phải trả	-	711.723	23.644.334	15.672.358	15.159.786	2.215.294	44.045	57.447.540
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	686.495	9.481.332	(11.384.342)	1.151.501	(2.422.878)	7.387.345	(44.045)	4.855.408
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (tổng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	686.495	9.481.332	(11.384.342)	1.151.501	(2.422.878)	7.387.345	(44.045)	4.855.408

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT A
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

38.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2016:

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Từ 5 năm	Tổng
I.Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	334.550	-	-	-	-	-	334.550
II.Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	506.561	-	-	-	-	506.561
III.Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.695.032	600.000	284.570	-	-	4.579.602
IV.Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	107.528	-	-	-	-	107.528
VI.Cho vay khách hàng (*)	1.045.877	-	3.243.428	6.214.638	9.004.820	3.888	755.060	20.267.711
VII.Hoạt động mua nợ (*)	38.992	-	-	-	-	-	-	38.992
VII.Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.938.600	551.934	709.513	927.640	6.224.299	-	11.351.986
VIII.Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	315.653	-	-	-	-	-	315.653
IX.Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	278.541	-	-	-	-	-	278.541
X.Tài sản Cố khác (*)	-	3.641.238	-	982.639	-	-	-	4.623.877
Tổng Tài sản	1.084.869	7.508.582	8.104.483	8.506.790	10.217.030	6.228.187	755.060	42.405.001
Nợ phải trả								
I.Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	320.920	9.616.549	2.430.951	494.776	2.025	139	12.865.360
II.Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.339.154	4.957.368	10.868.496	1.274.717	64	24.439.799
IV.Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	422	25.713	-	26.135
V.Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.270	6.207	-	-	-	8.477
VI.Các khoản nợ khác	-	605.916	-	-	12.932	-	-	618.848
Tổng Nợ phải trả	-	926.836	16.957.973	7.394.526	11.376.626	1.302.455	203	37.958.619
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	1.084.869	6.581.746	(8.853.490)	1.112.264	(1.159.596)	4.925.732	754.857	4.446.382
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (trùng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	1.084.869	6.581.746	(8.853.490)	1.112.264	(1.159.596)	4.925.732	754.857	4.446.382

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

38.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trần tại đồng tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chi tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	250.064	46.226	574	95.379	1.804	394.047
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	174.408	75.624	-	-	-	250.032
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	9.814.431	363.704	3.647	-	8.444	10.190.226
Chứng khoán kinh doanh (*)	1.370.885	-	-	-	-	1.370.885
Cho vay khách hàng (*)	30.230.030	160.458	-	25.202	-	30.415.690
Hoạt động mua nợ (*)	2.951	-	-	-	-	2.951
Chứng khoán đầu tư (*)	14.242.541	-	-	-	-	14.242.541
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	247.434	-	-	-	-	247.434
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	244.343	-	-	-	-	244.343
Tài sản Cố khác (*)	4.894.849	49.950	-	-	-	4.944.799
Tổng Tài sản	61.471.936	695.962	4.221	120.581	10.248	62.302.948
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	23.494.936	332.343	-	-	-	23.827.279
Tiền gửi của khách hàng	31.210.001	979.633	79	-	3	32.189.716
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	43.473	-	-	-	-	43.473
Phát hành giấy tờ có giá	675.349	-	-	-	-	675.349
Các khoản nợ khác	705.569	6.154	-	-	-	711.723
Vốn và các quỹ	4.017.652	-	-	-	-	4.017.652
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	60.146.979	1.318.130	79	-	3	61.465.191
Tràng thái tiền tệ nội bảng	1.324.957	(622.168)	4.142	120.581	10.245	837.757
Tràng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Tràng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.324.957	(622.168)	4.142	120.581	10.245	837.757

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT A
THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

38.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 01 tháng 01 năm 2016

Chi tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Gia trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	182.456	38.552	1.844	108.707	2.990	334.549
Tiền gửi tài ngân hàng Nhà nước	431.586	74.975	-	-	-	506.561
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	4.216.008	358.422	2.804	-	2.368	4.579.602
Chứng khoán kinh doanh (*)	107.528	-	-	-	-	107.528
Cho vay khách hàng (*)	19.760.605	427.537	-	79.570	-	20.267.712
Hoạt động mua nợ (*)	-	38.992	-	-	-	38.992
Chứng khoán đầu tư (*)	11.351.987	-	-	-	-	11.351.987
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	315.653	-	-	-	-	315.653
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	278.542	-	-	-	-	278.542
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	4.623.878	-	-	-	-	4.623.878
Tổng Tài sản	41.268.243	938.478	4.648	188.277	5.358	42.405.004
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	12.383.641	481.719	-	-	-	12.865.360
Tiền gửi của khách hàng	23.462.478	977.253	65	-	3	24.439.799
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	26.134	-	-	-	-	26.134
Phát hành giấy tờ có giá	8.477	-	-	-	-	8.477
Các khoản nợ khác	618.848	-	-	-	-	618.848
Vốn và các quỹ	3.919.558	-	-	-	-	3.919.558
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	40.419.136	1.458.972	65	-	3	41.878.176
Tràng thái tiền tệ nội bảng	849.107	(520.494)	4.583	188.277	5.355	526.828
Tràng thái tiền tệ ngoại bảng	-	470.635	-	-	-	470.635
Tràng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	849.107	(49.859)	4.583	188.277	5.355	997.463

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

" 31 12 2016 "

Chi tiêu	Quả hạn							Tổng
	Tiền 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ trên 1 năm	Từ trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	394.047	-	-	-	-	394.047
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	250.033	-	-	-	-	250.033
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	7.302.159	2.600.000	288.067	-	-	10.190.226
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.370.885	-	-	-	-	1.370.885
Cho vay khách hàng (*)	651.026	35.469	155.536	1.539.110	3.752.902	7.154.242	17.127.404	30.415.689
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	2.951	-	2.951
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	955.406	707.584	12.492.726	86.825	14.242.541
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	247.434	247.434
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	244.343	244.343
Tài sản Có khác (*)	-	-	4.944.799	-	-	-	-	4.944.799
Tổng Tài sản	651.026	35.469	14.417.459	5.094.516	4.748.553	19.649.919	17.706.006	62.302.948
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	12.777.899	9.763.530	1.280.011	5.839	-	23.827.279
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10.866.435	5.908.828	13.578.300	1.835.580	572	32.189.715
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	43.473	43.473
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	301.475	373.875	-	675.350
Các khoản nợ khác	-	-	711.723	-	-	-	-	711.723
Tổng Nợ phải trả	-	-	24.356.056	15.672.358	15.159.786	2.215.294	44.045	57.447.539
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	651.026	35.469	(9.938.597)	(10.577.842)	(10.411.233)	17.434.625	17.661.961	4.855.409

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2016 đến ngày đáo hạn:

- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)
38.2.3 Rủi ro thanh khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT A

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro.

Chi tiêu	Qua hạn			Trong hạn		
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.695.032	600.000	284.570	-
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	107.527	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	878.476	167.400	1.263.743	999.180	2.431.893	5.719.302
Hoạt động mua nợ (*)	38.992	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	790.584	709.513	927.640	8.778.738
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	-	14.413	317	3.495.499	1.112.043
Tổng Tài sản	917.468	167.400	6.712.410	2.309.010	7.139.602	15.610.083
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	9.937.469	2.430.951	494.776	2.025
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.339.154	4.957.368	10.868.496	1.274.716
Vôn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	422	25.712
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.270	6.207	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	-	605.916	12.933	-
Tổng Nợ phải trả	-	-	17.278.893	8.000.442	11.376.627	1.302.453
Mức chênh lệch khoản ròng	917.468	167.400	(10.566.483)	(5.691.432)	(4.237.025)	14.307.630
	9.548.823					
	204					
	618.849					
	8.477					
	26.134					
	24.439.799					
	12.865.360					
Tổng						

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày đáo hạn:

38.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT A

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Mẫu số: B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

38. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

38.3. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Tp. Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2017

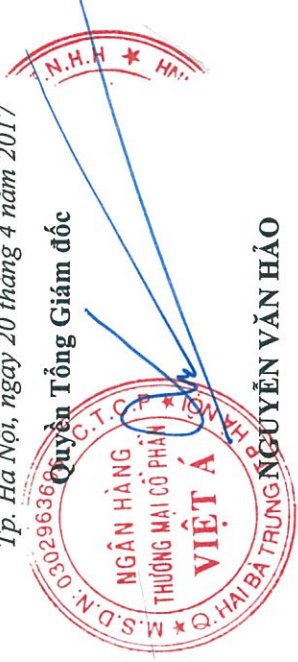
Quyền Tổng Giám đốc



NGUYỄN HỮU CƯỜNG



LÃ QUANG TRUNG



NGUYỄN VĂN HẢO